

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2019/DS-PT

Ngày: 19 – 4 – 2019

V/v “**Tranh chấp thừa kế tài sản**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về “**Tranh chấp thừa kế tài sản**”.

Do bản án sơ thẩm số 119/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Văn Thị Ngọc H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Văn Thị Ngọc H: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

2/ Bị đơn: Bà Văn Thị Mai L, sinh năm 1972. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Văn Công M, sinh năm 1965. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Ông Văn Công T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Ông Văn Công T1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Bà Văn Thị Ngọc D, sinh năm 1970. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (vắng mặt)

Bà Văn Thị Đ, sinh năm 1953. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (Tòa án không triệu tập)

Bà Văn Thị Bạch T2, sinh năm 1960. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Long An. (Tòa án không triệu tập)

Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (Tòa án không triệu tập)

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn Công T, Văn Công T1, Văn Thị Ngọc D1 và Văn Công M: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1976. Địa chỉ: Khu phố X, Phường Y, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

4. *Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 08/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Văn Thị Ngọc H và đại diện ủy quyền của bà H là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Cụ Văn Công L (chết năm 1991) và cụ Phan Thị B (chết 2016) chung sống từ năm 1960, có 06 (sáu) con chung gồm: Văn Thị Ngọc H, Văn Công M, Văn Công T, Văn Công T1, Văn Thị Ngọc D và Văn Thị Mai L. Trước khi chung sống với cụ B, cụ L1 còn có 02 (hai) người con riêng là Văn Thị Đ và Văn Thị Bạch T2. Quá trình chung sống, vợ chồng cụ L1 và cụ B tạo dựng được tài sản là một căn nhà và phần đất diện tích 567,8 m², thửa số 78, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, tứ cận: Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn T dài 10,23 m; Hướng Tây giáp đường đất dài 9,78 m; Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,44 m; Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,11 m.

Vợ chồng cụ L1 cùng các con sinh sống trên phần đất nêu trên từ năm 1978, đến năm 2001 cụ B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2014, bà H xây thêm một căn nhà tường trên đất. Cụ L1 và cụ B chết không ai để lại di chúc, các anh chị em bà chưa làm thủ tục chia di sản thừa kế, nhà đất vẫn do các con vẫn tiếp tục quản lý và sử dụng. Đến khi Chi cục thi hành án

thông báo về việc kê biên nhà và đất nêu trên thì chị em bà H mới biết trước đó cụ B đã làm thủ tục tặng cho bà L quyền sử dụng đất.

Bà H khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng phần đất 567,8 m² do cụ L1 và cụ B để lại như đã nêu trên, tự nguyện thay mặt các đồng thừa kế khác thanh toán cho bà L giá trị phần di sản mà bà được hưởng.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bà Văn Thị Mai L trình bày:

Bà H thừa nhận nhà và đất là di sản thừa kế của cụ L1 và cụ B để lại chưa chia như lời trình bày của nguyên đơn. Không có ý kiến khác.

Trước đây cụ B dùng quyền sử dụng đất để bảo lãnh cho bà vay tiền nhưng đến năm 2008 thì ngân hàng từ chối tiếp tục cho vay với lý do cụ B đã lớn tuổi. Do vậy bà L xin mượn sổ đỏ của cụ B để làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất sang tên cho bà L để vay tiền trả nợ. Bà đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị Hồng N giữ để vay tiền, đến nay chưa trả nên chưa nhận lại giấy. Nay bà đồng ý trả lại phần đất này cho các anh chị em, không tranh chấp tài sản trên đất, đề nghị được thanh toán giá trị phần thừa kế của bà trong khối tài sản này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Văn Công M, ông Văn Công T, ông Văn Công T1, bà Văn Thị Ngọc D và người đại diện theo ủy quyền của họ là ông Nguyễn Văn S, trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà H. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ B và bà L là giả tạo nhằm mục đích cho bà L mượn sổ đỏ vay tiền ngân hàng để trả nợ, không phải sự thật. Nay các ông bà đề nghị giao đất cho bà H quản lý sử dụng để thờ cúng, không tranh chấp tài sản trên đất; đề nghị bà H thay mặt các đồng thừa kế thanh toán giá kỷ phần thừa kế cho bà L.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Văn Thị Đ và Văn Thị Bạch T2 trình bày: Trước năm 1960, cụ L1 chung sống với cụ Hồ Thị S (chết năm 2012) có 02 (hai) con chung là bà Đ và bà T. Từ năm 1960 đến 1991 thì cụ L1 chung sống với cụ B, quá trình chung sống có 06 (sáu) người con và tạo lập được nhà đất như nguyên đơn trình bày. Cụ L1 chết không để lại di chúc, nay bà Đ và bà T2 từ chối nhận di sản thừa kế, thống nhất giao lại cho bà H quản lý sử dụng thờ cúng ông bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – bà Lê Thị Hồng N trình bày: Bà L vay tiền của bà để đáo hạn ngân hàng nhưng sau khi đáo hạn thì không vay lại được do tài sản bị cưỡng chế, do đó bà L giao giấy đất cho bà N giữ. Khoản nợ này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Nay các đương sự tranh chấp thì bà có ý kiến khi nào bà L trả xong nợ thì bà mới giao trả giấy đất cho bà L.

Bản án số 119/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 128 và Điều 722 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 651 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Ngọc H đối với bà Văn Thị Mai L về việc “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án”.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Thị B và bà Văn Thị Mai L được lập ngày 21/12/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là vô hiệu.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh T thu hồi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy H02181 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Văn Thị Mai L, ngày 14/01/2008.

Ghi nhận các đồng thừa kế đồng ý giao toàn bộ di sản thừa kế của cụ L1 và cụ B là diện tích đất 567,8 m² tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 32 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L, có tứ cận: Hướng đông giáp với đất ông Trần Văn T dài 10,35 m; hướng tây giáp đường đất dài 9,78 m; hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,54 m; hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,11 m cho bà Văn Thị Ngọc H quản lý, thờ cúng ông, bà, cha mẹ. Giữ nguyên hiện trạng các căn nhà, tài sản gắn liền trên đất. Bà Văn Thị Ngọc H có trách nhiệm giao lại cho bà Văn Thị Mai L số tiền 58.362.500 đồng (là kỷ phần thừa kế bà Liên được hưởng).

Buộc bà Lê Thị Hồng N giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy H02181 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Văn Thị Mai L, ngày 14/01/2008 cho bà Văn Thị Ngọc H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Văn Thị Mai L cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng và Văn Thị Ngọc H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về chi phí đo đạc, định giá: Ghi nhận bà H tự nguyện chịu chi phí đo đạc, thẩm định, bà H đã nộp xong.

3/ Về án phí:

Bà Văn Thị Mai L phải chịu 3.918.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Văn Thị Ngọc H phải chịu 17.091.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ của các đương sự theo Luật thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/12/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh có quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS-DS yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm

xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, cụ thể:

1. Quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế” nhưng phần quyết định lại giải quyết quan hệ “Chia di sản thừa kế” và buộc các đương sự chịu án phí tương ứng với kỷ phần được nhận là mâu thuẫn.

2. Tòa án không đưa bà Nguyễn Thị H1 và ông Lương Thế H2 (chồng bà L) vào tham gia tố tụng là không đúng quy định pháp luật, bởi lẽ: Bà H1 là người duy nhất được thi hành án khi kê biên tài sản; ông H2 là đồng sở hữu đối với nhà và cây trồng do vợ chồng tạo lập trên đất sau khi nhận chuyển nhượng từ cụ B năm 2007.

3. Ngày 27/7/2018, Tòa án lập biên bản hòa giải và lấy lời khai bà H cùng một thời điểm là không phù hợp. Tại biên bản hòa giải ông S và bà N không ký tên nhưng biên bản không thể hiện lý do.

4. Án sơ thẩm tuyên hợp đồng tặng cho giữa cụ B với bà L vô hiệu và xác định toàn bộ khối tài sản đều là di sản thừa kế là chưa đủ căn cứ. Cụ B được toàn quyền quyết định đối với phần của cụ trong khối tài sản chung vợ chồng nên hợp đồng tặng cho của cụ B có hiệu lực một phần nên bà L được nhận phần của cụ Bưng tặng cho và một phần thừa kế từ cụ L.

5. Chưa xử lý tiền tạm ứng chi phí đo đạc, thẩm định giá. Án tuyên có sai sót về số đo thửa đất trong phần quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông S đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật và tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng nghị:

Ngày 27/7/2018, Tòa án hòa giải và lấy lời khai cùng một thời gian nhưng tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên tham gia phiên tòa không nêu ý kiến về sai phạm, phát biểu Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng pháp luật. Do đó, sai sót này không tiếp tục xem xét.

Bản án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp và xử lý chia di sản thừa kế trong phần quyết định là phù hợp; không đưa bà H1, ông H2 và cơ quan thi hành án vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Tài sản tranh chấp trong vụ án là tài sản chung của cụ L1 và cụ B. Cụ B khi còn sống đã tặng cho bà L, bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm tuyên bố hợp đồng vô hiệu toàn bộ là chưa đủ cơ sở.

Ngoài ra, điều chỉnh thông tin tứ cận có sai sót trong bản án sơ thẩm theo sơ đồ đất đã đo đạc.

Vì các lý do đó Kiểm sát viên có ý kiến sửa đổi kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu đối với phần di sản của cụ L1; cho bà L được nhận phần tài sản của cụ B; phần di sản của cụ L1 chia đều cho các đồng thừa kế; giao đất cho bà L quản lý sử dụng và buộc bà L thanh toán cho các đồng thừa kế phần di sản thừa kế từ cụ L1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại Quyết định kháng nghị số 01/QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 12/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh đã nêu các lý do cho rằng cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng và nội dung, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, xét thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn Văn Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cha mẹ là cụ ông Văn Công L1 và cụ bà Phan Thị B để lại là quyền sử dụng đất diện tích 567,8 m² đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh. Hiện bị đơn Văn Thị Mai L đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng các nguyên đơn cho rằng việc bà L được cấp giấy đất là kết quả của giao dịch giả tạo giữa cụ bà Phan Thị B và bà L nên đề nghị tuyên vô hiệu. Do đó tuy phần đất này là đang bị cưỡng chế kê biên để giải quyết việc thi hành án giữa bà L với bà Nguyễn Thị H1 theo quyết định số 19/QĐ-CCTHA ngày 30/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh nhưng cần xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “**Tranh chấp về thừa kế tài sản**” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm trong toàn bộ quá trình tố tụng và tại bản án đã giải quyết đầy đủ nội dung tranh chấp về thừa kế nhưng lại xác định quan hệ tranh chấp là “**Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế**” là chưa đúng, cần sửa chữa cho phù hợp.

[2] Về việc không đưa người được thi hành án là bà Nguyễn Thị H1, cơ quan thi hành án và chồng bà L là ông Lương Thế H2 vào tham gia tố tụng: Kết quả giải quyết tranh chấp tuy có ảnh hưởng gián tiếp đến quyền lợi của bà H1 với tư cách là người được thi hành án nhưng khi giải quyết nội dung vụ án không liên quan đến bà H1. Chi cục thi hành án đã thực hiện việc kê biên đúng với chức năng và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, việc giải quyết vụ án không xem xét tính hợp lệ của quá trình kê biên, không có liên quan đến quyền và lợi ích của cơ quan thi hành án. Tại thời điểm khởi kiện, ông H2 và bà L không còn sống trên đất tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án và thẩm định tài sản không thể hiện việc vợ chồng bà L ông H2 có tài sản trên đất. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà H1, cơ quan thi hành án và ông H2 vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

[3] Về hòa giải và lấy lời khai đương sự: Biên bản hòa giải và biên bản lấy lời khai bà H vào ngày 27/7/2018 thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành cùng lúc hai hoạt động, đồng thời tại biên bản hòa giải không có chữ ký của ông S và bà N là có sai sót, vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đương sự không có ý kiến phản đối, thống nhất với lời trình bày tại các biên bản này. Đồng thời Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải và lấy lời khai nhiều lần khác đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật; các văn bản có sai sót cũng không được sử dụng làm chứng cứ quyết định, nội dung văn bản này cũng không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết vụ án nên không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[4] Về xử lý tiền tạm ứng và quyết định chi phí đo đạc, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn nộp 10.000.000 (mười triệu) đồng tạm ứng chi phí đo đạc và định giá tài sản, Tòa án đã chi 1.200.000 (một triệu, hai trăm nghìn) đồng và hoàn trả cho đương sự 3.800.000 (ba triệu, tám trăm nghìn) đồng (bút lục 73a). Quá trình giải quyết phúc thẩm, đại diện nguyên đơn thừa nhận đã được hoàn trả 5.000.000 (năm triệu) đồng tại thời điểm thanh toán tiền đo đạc theo hợp đồng đã ký giữa nguyên đơn với công ty đo đạc, đương sự cũng không có ý kiến đối với quyết định xử lý chi phí thẩm định và định giá của bản án sơ thẩm. Như vậy, thực tế số tiền tạm ứng đã được xử lý xong nhưng hồ sơ vụ án chưa thể hiện đầy đủ là có thiếu sót. Ngoài ra, án sơ thẩm ghi nhận bà H tự nguyện chịu và đã nộp xong nhưng không tuyên rõ số tiền là chưa đầy đủ, cần bổ sung cho đầy đủ.

[5] Về nội dung vụ án: Qua kết quả xác minh, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của tất cả các đồng thừa kế còn sống, có cơ sở xác định căn nhà và đất tại số 78, tờ bản đồ số 32, đất tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của vợ chồng cụ L1 và cụ B. Tuy cụ B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi cụ L1 chết nhưng đây vẫn là tài sản chung của vợ chồng. Năm 2008 cụ B lập hợp đồng tặng cho bà L toàn bộ quyền sử dụng đất nhưng trên thực tế một số người con và bản thân cụ B vẫn tiếp tục sinh sống tại đây; đến năm 2014 bà H xây thêm một căn nhà cấp 4C trên đất để ở nhưng gia đình không ai có ý kiến phản đối. Khi cụ B ký hợp đồng tặng cho bà L đất thì không có hoạt động đo đạc và giao đất trên thực tế, cũng không có ý kiến người có tài sản trên đất và người đang sử dụng đất khác. Sau khi hoàn thành thủ tục tặng cho, những người sinh sống trên đất không ai được biết về sự việc, bản thân bà L cũng không nhận đất mà gia đình vẫn tiếp tục sử dụng như trước. Do đó, có đủ cơ sở để xác định việc tặng cho đất là giao dịch giả tạo giữa bà L và cụ B nên vô hiệu.

Cụ L1 và cụ B chết không để lại di chúc; trong quá trình giải quyết vụ án, 02 (hai) người con riêng của cụ L1 có ý kiến từ chối nhận di sản thừa kế từ cụ L1 nên khối di sản gồm đất và một số tài sản gắn liền với đất thuộc về các đồng thừa kế còn lại là 06 (sáu) người con chung của cụ L1 và cụ B gồm: Văn Thị Ngọc H, Văn Công M, Văn Công T, Văn Công T1, Văn Thị Ngọc D và Văn Thị

Mai L. Bị đơn bà L đề nghị được nhận giá trị của di sản thừa kế; 04 (bốn) đồng thừa kế gồm ông M, ông T, ông T1 và bà D yêu cầu giao phần của mình cho bà Hương quản lý để thờ cúng; nguyên đơn bà H đồng ý thay mặt tất cả các đồng thừa kế còn lại thanh toán phần thừa kế của bà L và chịu án phí theo pháp luật. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, phù hợp với phong tục tập quán nên ghi nhận. Như vậy, bà L đã nhận đủ kỹ phần thừa kế nên không còn quyền và nghĩa vụ trong khối tài sản thừa kế nữa mà cần xác định tài sản này thuộc về 05 (năm) đồng thừa kế còn lại. Án sơ thẩm ghi nhận “các đồng thừa kế” đồng ý giao cho bà H quản lý mà không nêu rõ quyền sở hữu và sử dụng chỉ thuộc về 05 (năm) người là chưa rõ ràng, cần bổ sung cho chính xác.

Đối với tài sản gắn liền với đất gồm nhà, công trình phụ, cây trồng và các tài sản khác gắn liền với đất: Các đồng thừa kế, kể cả bà L, không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Cấp sơ thẩm tuyên giữ nguyên hiện trạng là chưa đúng, cần sửa chữa.

Ngoài ra, căn cứ vào sơ đồ hiện trạng sử dụng đất (*bút lục 71*), phần đất thừa kế có hướng Đông giáp đất ông Trần Văn T dài 10,23 m, hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,44 m (15,73 + 8,96 + 26,42). Bản án sơ thẩm tuyên lần lượt 10,35 m và 51,54 m là chưa chính xác, cần điều chỉnh.

[6] Từ các phân tích nêu trên thấy rằng: Cấp sơ thẩm đã có một số vi phạm thủ tục tố tụng, xử lý nội dung vụ án và phần quyết định của bản án sơ thẩm nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Tuy nhiên các vi phạm này không thuộc trường hợp hủy bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 310 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó không có căn cứ chấp nhận đề nghị hủy án sơ thẩm theo Quyết định kháng nghị số [01/QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 12/12/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh](#); có căn cứ chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh. Sửa bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 129, 722 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 208, 216 và 649 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Ngọc H đối với bà Văn Thị Mai L về “**Tranh chấp thừa kế tài sản**”.

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Phan Thị B và bà Văn Thị Mai L số chứng thực số 360, quyền số 03/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 20/12/2007 tại Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh là vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị Hồng N giao cho bà Văn Thị Ngọc H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02181 ngày 14/01/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Văn Thị Mai L.

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02181 ngày 14/01/2008 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Văn Thị Mai L.

2. Ghi nhận bà Văn Thị Ngọc H tự nguyện thanh toán giá trị thực tế kỹ phần thừa kế cho bà Văn Thị Mai L là 58.362.500 (*năm mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà L cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bà H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Bà Văn Thị Ngọc H, ông Văn Công M, ông Văn Công T, ông Văn Công T2 và bà Văn Thị Ngọc D được quyền sử dụng phần đất diện tích 567,8 m², thửa số 78, tờ bản đồ 32 tọa lạc tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, tứ cận:

Hướng Đông giáp với đất ông Trần Văn T dài 10,23 m;

Hướng Tây giáp đường đất dài 9,78 m;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,44 m;

Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn D dài 51,11 m

Ghi nhận ông M, ông T, ông T1 và bà D tự nguyện giao cho bà H quản lý đất để thờ cúng.

4. Về chi phí đo đạc, định giá: Ghi nhận bà H tự nguyện chịu 6.200.000 (*sáu triệu, hai trăm nghìn*) đồng, đã thi hành xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ **khoản 7 Điều 27** Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Bà Văn Thị Mai L phải chịu 2.918.000 (*hai triệu, chín trăm mười tám nghìn*) đồng.

Bà Văn Thị Ngọc H phải chịu 17.091.800 (*mười bảy triệu, không trăm chín mươi một nghìn, tám trăm*) đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là

500.000 (năm trăm nghìn) đồng theo biên lai thu **số 0024939 ngày 04/12/2017** của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh. Bà H còn phải nộp thêm 16.591.800 (mười sáu triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, tám trăm) đồng.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ **điểm đ khoản 1 Điều 11 Điều 27** Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND cấp huyện;
- CCTHADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, tập án.

(đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Vân